

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2021/HNGĐ-ST
Ngày 27-4-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tâm Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đình Phùng.

Bà Huỳnh Thị Thê Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Thy là thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoài là Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 502/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Quang N, sinh ngày 01-01-1986.

Cư trú ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Chị Trịnh Thị Th, sinh năm 1984.

Cư trú ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 10-12-2020, Anh Nguyễn Quang N trình bày:

Năm 2016, anh N và chị Th chung sống với nhau tại ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang. Vợ chồng có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã P cấp chứng nhận kết hôn số 110 quyền số 01 ngày 23-10-2006. Quá trình chung sống đến nay đã không còn hòa hợp, kể từ năm 2017, chị Th nhiều lần tự ý bỏ nhà đi Thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù Anh N có phản đối, ngăn cản nhưng đều bất thành. Từ đó,

cuộc sống vợ chồng chỉ còn trên danh nghĩa chứ không còn tình cảm gì với nhau. Anh N yêu cầu ly hôn với chị Th.

Về quan hệ con chung: Anh N và chị Th có được 01 đứa con tên Nguyễn Quang Th1, sinh ngày 16-7-2006 theo Giấy khai sinh do Ủy ban nhân dân xã P cấp ngày 23-10-2006, trẻ đang sống cùng với Anh N từ nhỏ cho đến nay. Khi ly hôn, Anh N yêu cầu nuôi con, không yêu cầu chị Th cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48, 203 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án tại phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn Anh N đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chị Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt tại phiên tòa, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Qua đó, bị đơn đã không chấp hành nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Anh N yêu cầu ly hôn với chị Th là có cơ sở chấp nhận. Từ khi vợ, chồng Anh N, chị Th ly thân đến nay, trẻ Nguyễn Quang Th1 được Anh N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, phát triển ổn định. Ngoài ra, trẻ có ý kiến nguyện vọng sống cùng với Anh N nên Anh N yêu cầu nuôi con là có căn cứ, Anh N không yêu cầu chị Th cấp dưỡng cho con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Bản chính giấy chứng nhận kết hôn số 110 quyển số 01 ngày 23-10-2006 của Ủy ban nhân dân xã P cấp cho anh N và chị Th.

Bản sao giấy khai sinh số 300/2006 ngày 14-12-2020 của Ủy ban nhân dân xã P cấp cho trẻ Nguyễn Quang Th1.

Biên bản xác minh ngày 05-02-2021 về tình trạng nuôi con và nguyện vọng của con chưa thành niên.

Biên bản xác minh ngày 05-02-2021 về tình trạng cư trú của chị Th và quan hệ hôn nhân giữa Anh N với chị Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định như sau:

[1] Anh N có đơn khởi kiện đối với chị Th về yêu cầu ly hôn, nuôi con. Chị Th có địa chỉ cư trú tại ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang. Do đó, quan hệ pháp luật của vụ án xác định là ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Anh N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Chị Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Anh N và chị Th xác lập quan hệ hôn nhân đều tự nguyện, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã P cấp chứng nhận kết hôn vào ngày 23-10-2006 nên hôn nhân hợp pháp được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, Anh N cho rằng “kể từ năm 2017, chị Th nhiều lần tự ý bỏ nhà đi Thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù Anh N có phản đối, ngăn cản nhưng đều bất thành. Từ đó, cuộc sống vợ chồng chỉ còn trên danh nghĩa chứ không còn tình cảm gì với nhau”. Qua ý kiến của Anh N, Tòa án tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của anh N và chị Th thì kết quả như sau “Chị Th cư trú tại ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang. Tuy nhiên chị Th vắng mặt tại địa phương khoảng 05-06 tháng nay. Hiện chị Th đi làm ăn ở xa, không rõ địa chỉ cụ thể”. Như vậy, khoảng thời gian hơn 05 năm nay, chị Th không sống chung với Anh N, điều này chứng minh cho mối quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị Th đã thật sự chấm dứt tình nghĩa vợ, chồng, không còn quan tâm, chia sẻ lẫn nhau, vẫn tiếp tục sống ly thân, bỏ mặc nhau về đời sống gia đình.

Mặt khác, kể từ thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình, Tòa án thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị Th không có văn bản ý kiến, đồng thời Anh N không muốn hàn gắn tình cảm vợ, chồng thể hiện qua việc yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định khoản 2 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 54 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tòa án có cơ sở xác định vợ, chồng Anh N, chị Th thật sự không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chia sẻ lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài. Vì vậy, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của Anh N đối với chị Th theo quy định Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Khi ly hôn, Anh N yêu cầu nuôi con Nguyễn Quang Th1 do đang sống cùng với Anh N kể từ năm 2011 đến nay. Thời gian vợ, chồng ly thân, Anh N cùng với gia đình bên Anh N thực hiện tốt trách nhiệm chăm sóc, dưỡng nuôi, giáo dục trẻ, phù hợp với nguyện vọng của trẻ. Theo đó, để tôn trọng ý kiến của trẻ, đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho trẻ về điều kiện sinh hoạt, có môi trường sống ổn định. Tòa

án chấp nhận yêu cầu của Anh N được trực tiếp nuôi con Nguyễn Quang Th1, sinh ngày 16-7-2006. Anh N không yêu cầu chị Th cấp dưỡng cho con nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Anh N thống nhất không có tài sản chung và nợ chung với chị Th. Vì vậy, Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 207, khoản 1 Điều 288 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 51, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Anh Nguyễn Quang N đối với bị đơn Chị Trịnh Thị Th.

Anh Nguyễn Quang N được ly hôn với Chị Trịnh Thị Th.

Giấy chứng nhận kết hôn số 110 quyển số 01 ngày 23-10-2006 do Ủy ban nhân dân xã P cấp cho anh N và chị Th không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Nguyễn Quang N trực tiếp nuôi con Nguyễn Quang Th1, sinh ngày 16-7-2006. Anh N không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

Chị Th không trực tiếp nuôi con nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Quang N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số TU/2019/0001781 ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Anh N, chị Th vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời

hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Ủy ban nhân dân xã P;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tâm Nhân